



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bao bì đăm Phú Mỹ

Ngày 31/12/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-5.3%	-1.5%

DT thuần Q4/25
173
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -5.9%
YoY: ▲ 18.0 11.7%

LN thuần Q4/25
2.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.12 4.6%
YoY: ▲ 1.49 119%

LN sau thuế Q4/25
2.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.19 9.1%
YoY: ▲ 0.57 33.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.5%
YoY: +/- ▼ 0.0%

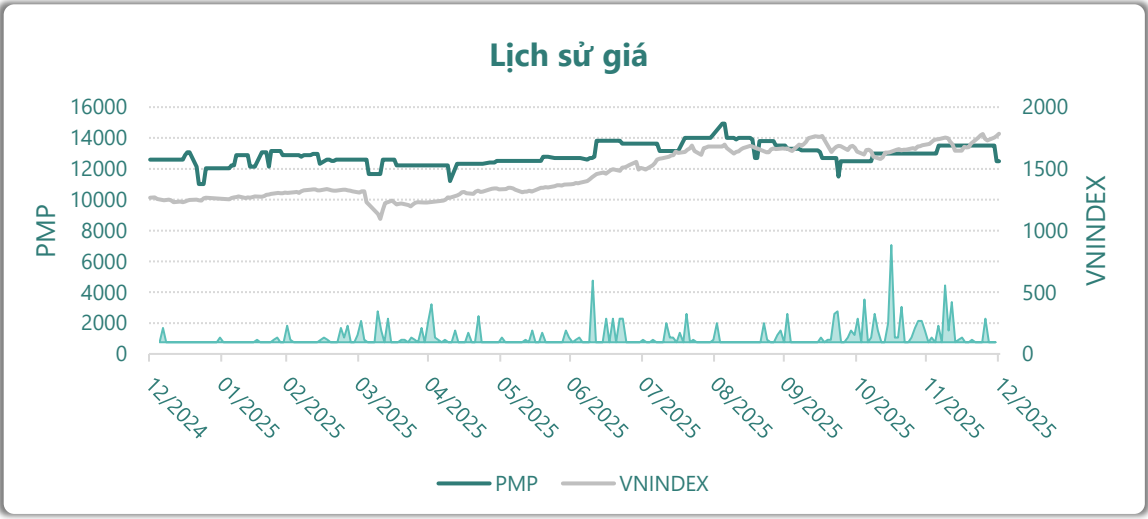
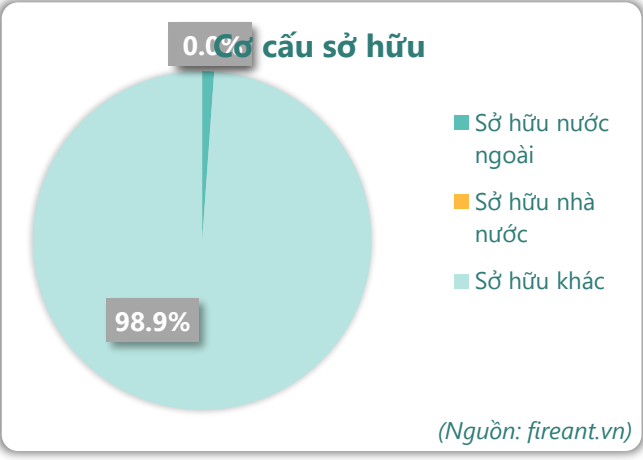
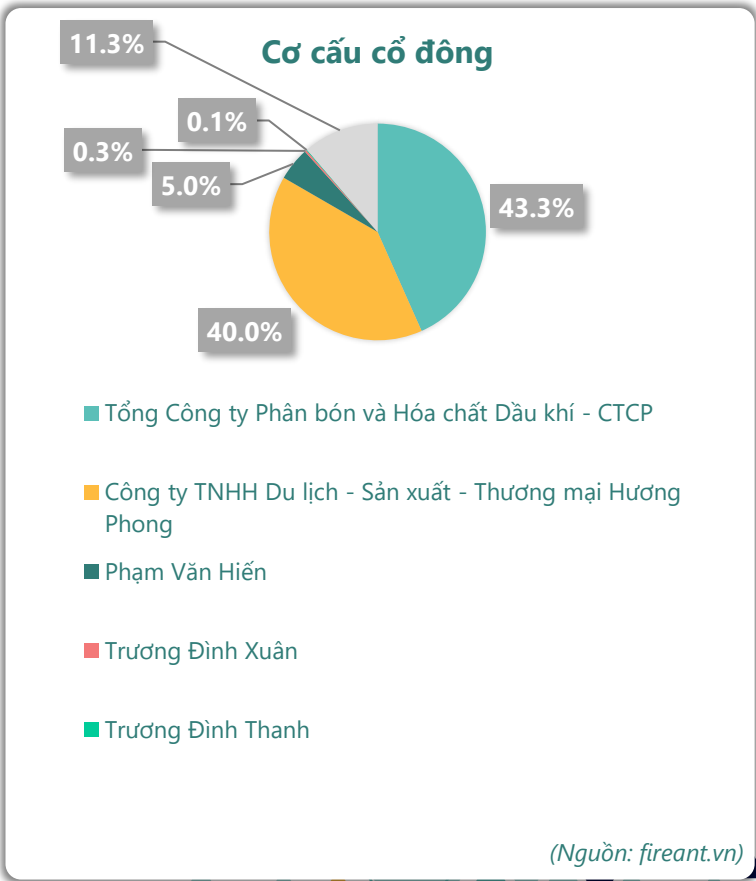
ROE 2025
11.7%
YoY: +/- ▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,013 - 14,933
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
Số lượng CPLH (CP)	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.07
EPS	2,001
P/E	6.2

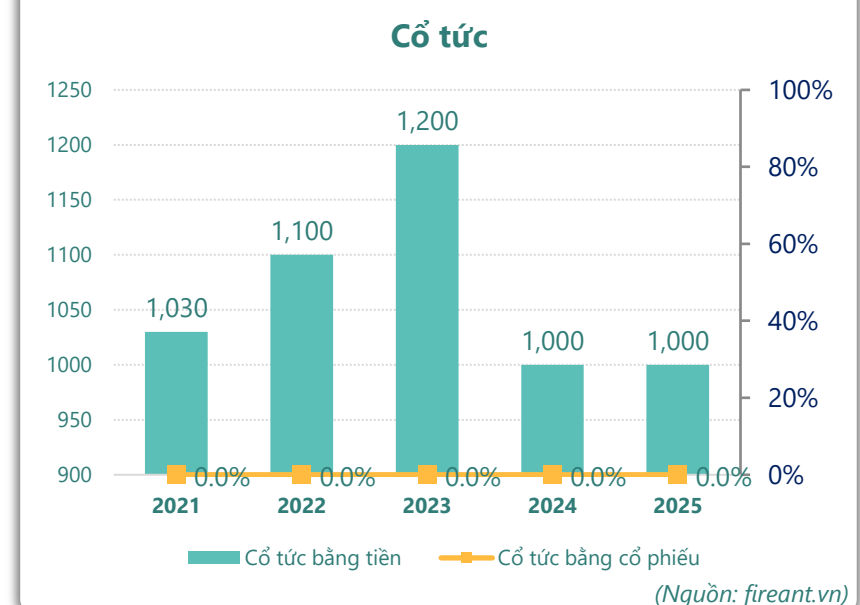
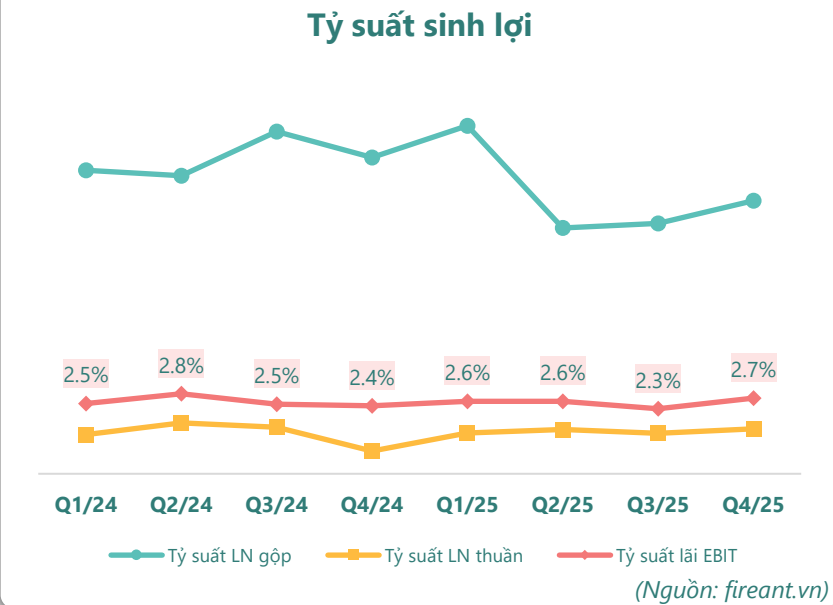
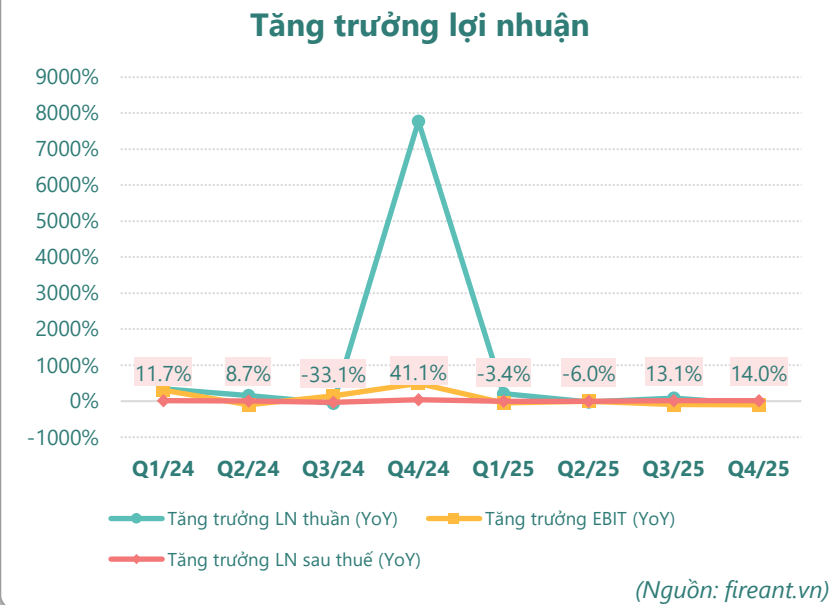
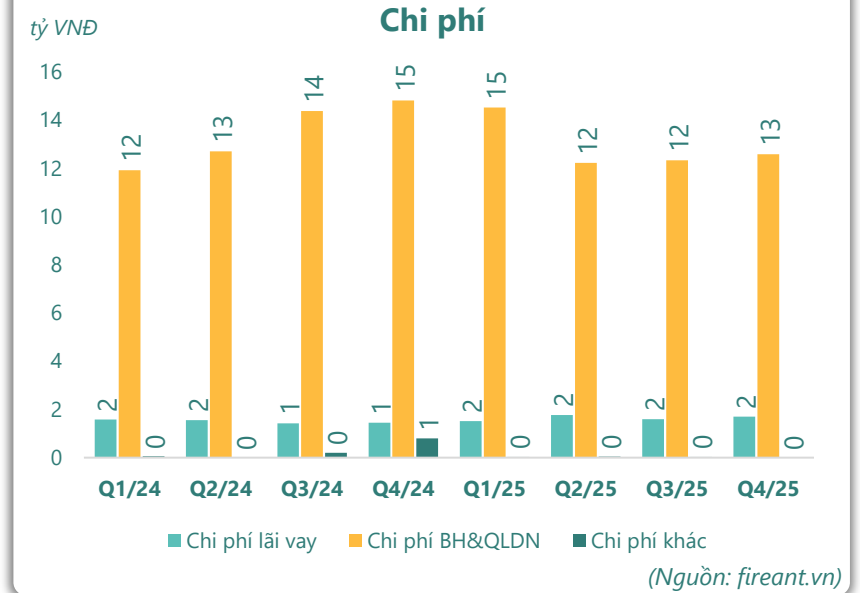
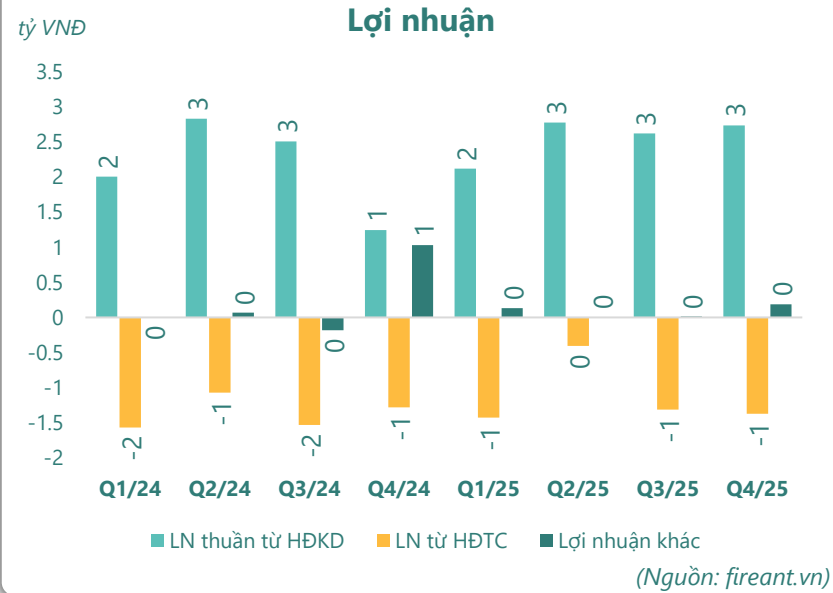
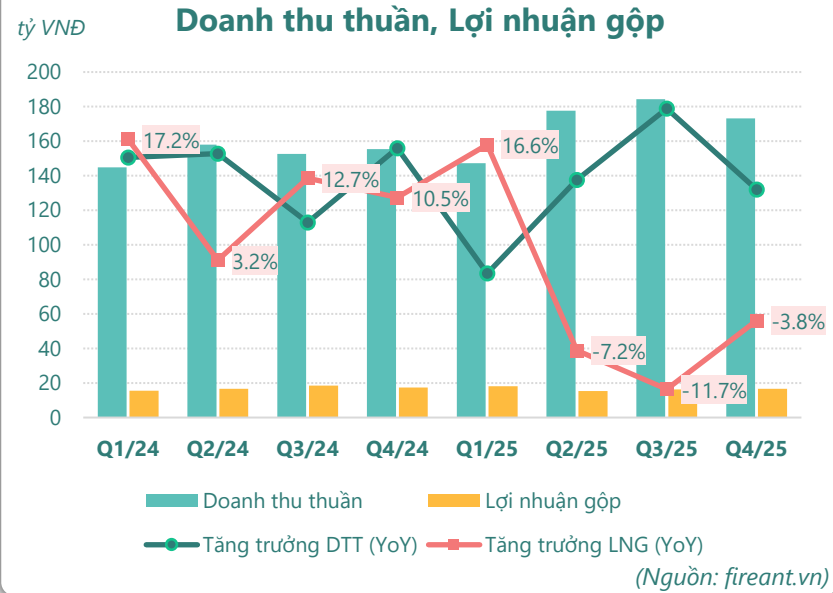
DT thuần 2025
682
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0 11.2%

LN thuần 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.64 18.5%

LN sau thuế 2025
8.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.98 13.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

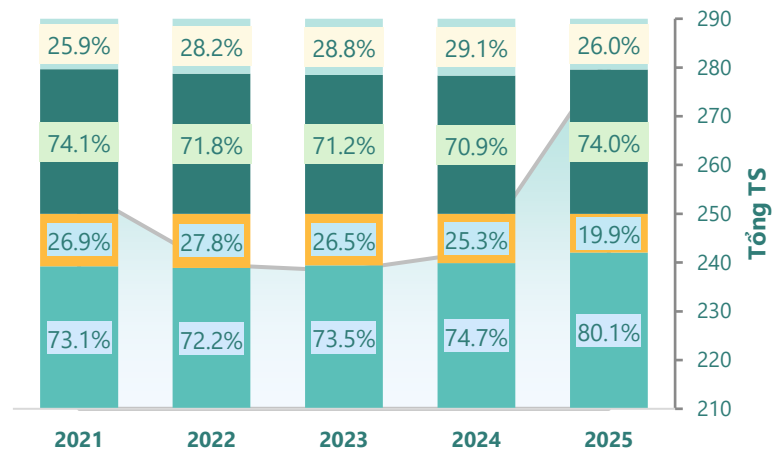




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

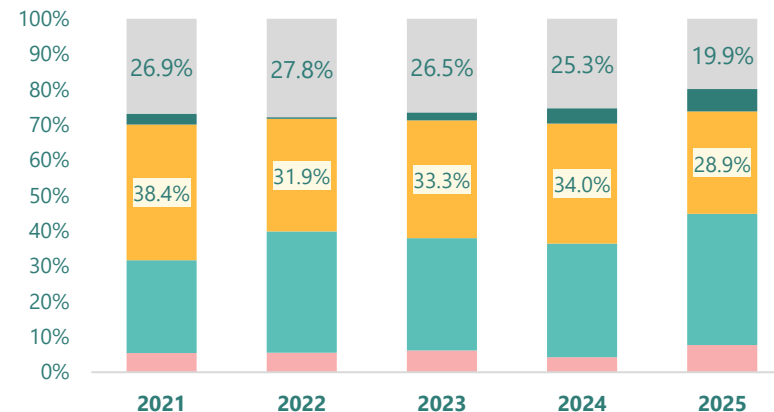
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

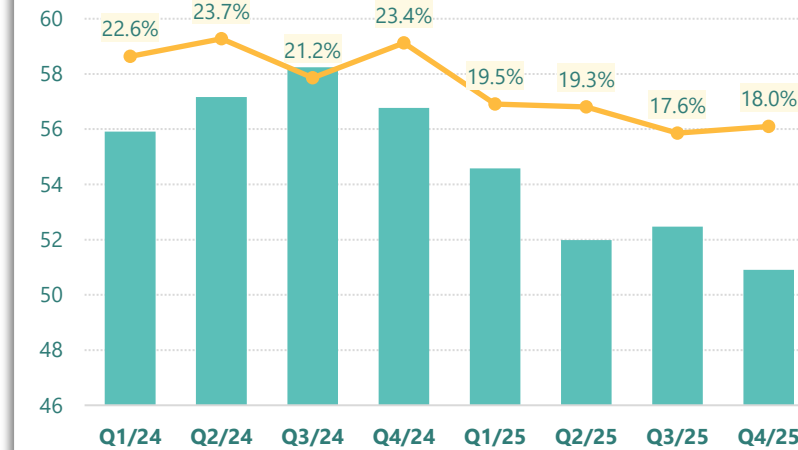


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

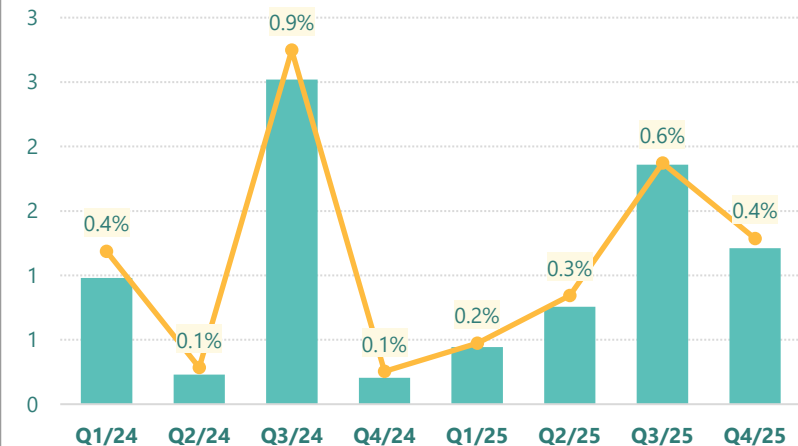


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

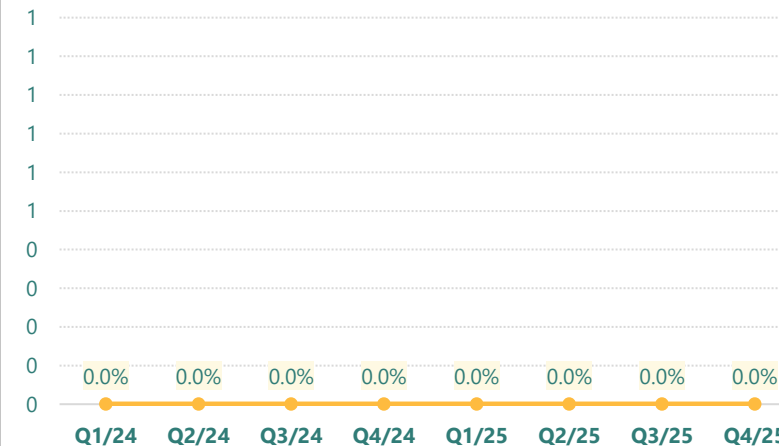


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

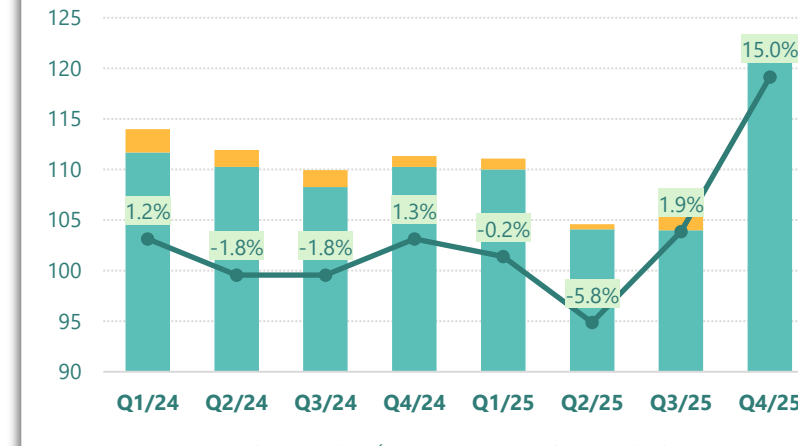


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



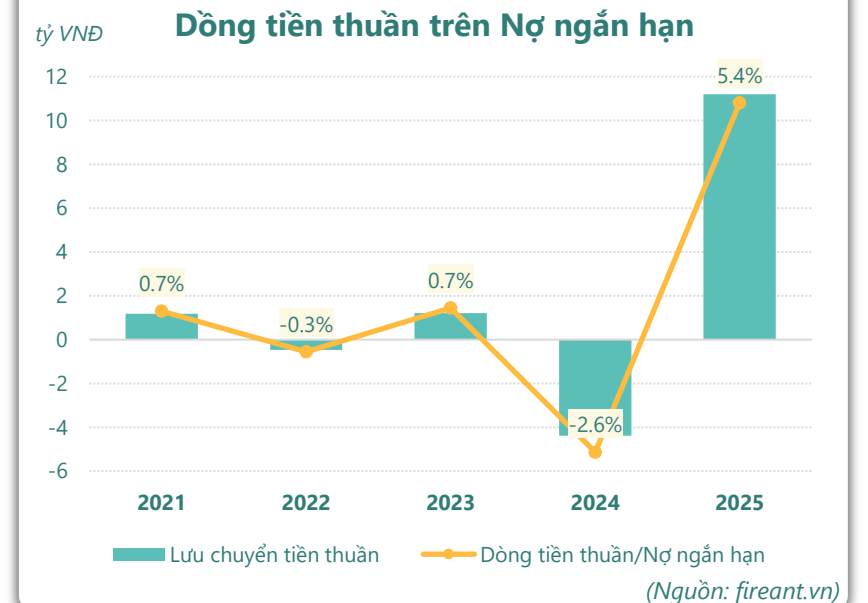
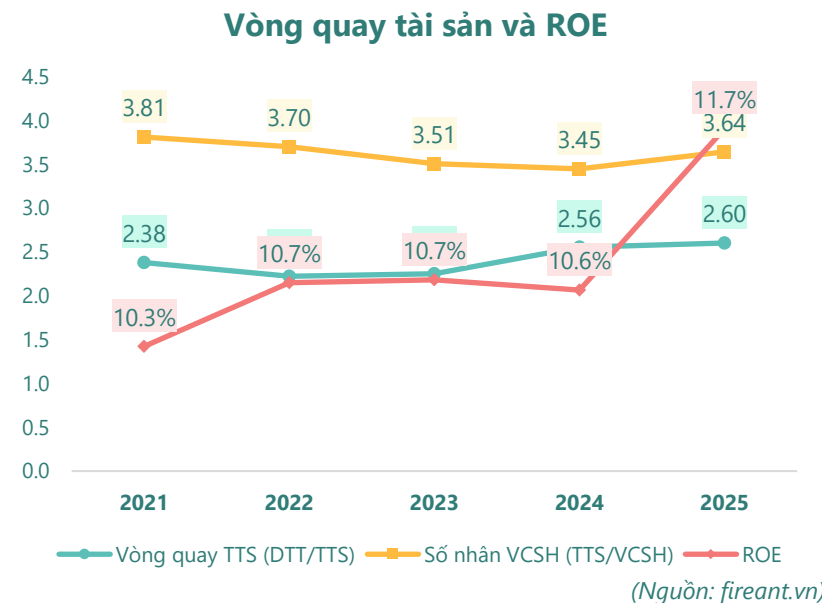
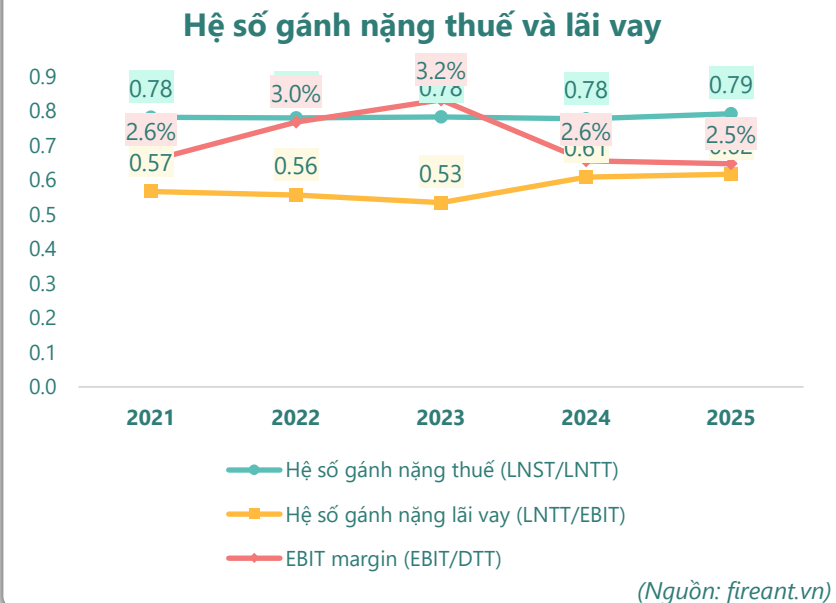
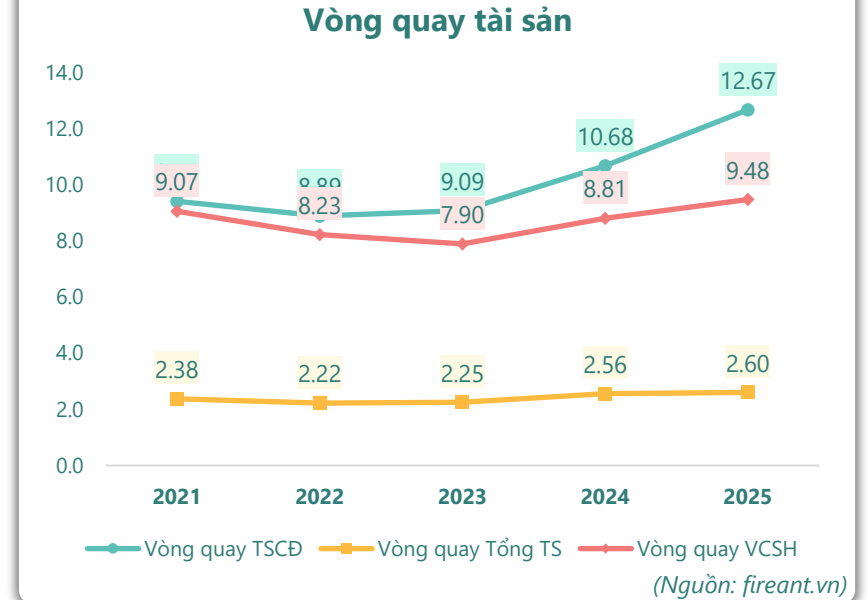
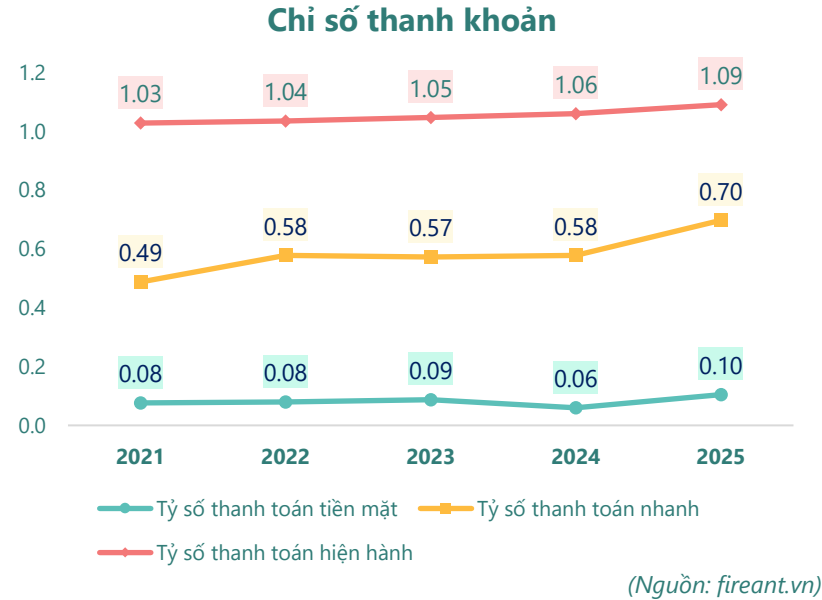
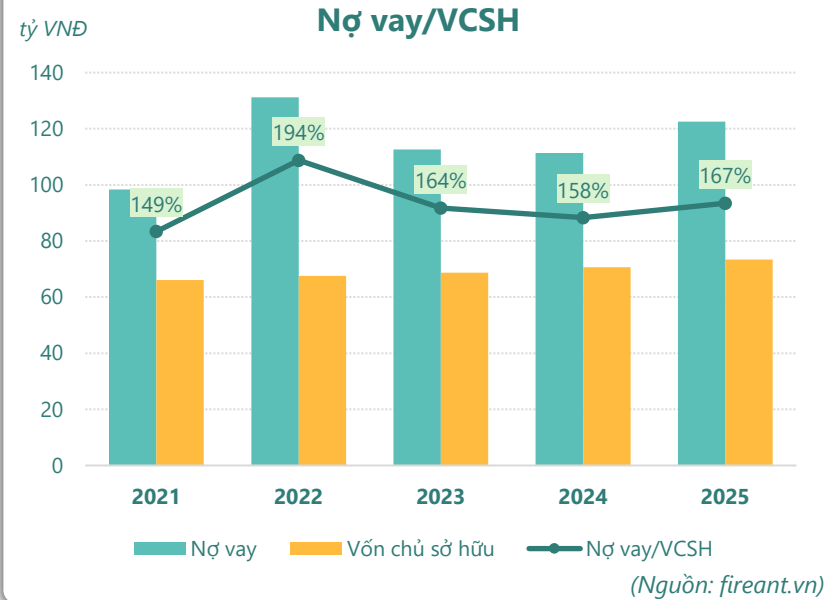
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	173	155	11.7%	682	614	11.2%
Giá vốn hàng bán	157	138	13.4%	616	546	12.8%
Lợi nhuận gộp	16.7	17.4	-4.0%	66.5	67.9	-2.1%
Doanh thu HĐTC	0.48	0.37	28.4%	2.48	1.08	129%
Chi phí TC	1.85	1.66	11.4%	7.01	6.54	7.2%
Chi phí lãi vay	1.70	1.45	17.4%	6.58	6.13	7.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.64	3.62	0.6%	14.3	14.3	-0.3%
Chi phí QLDN	8.94	11.2	-20.1%	37.4	39.5	-5.2%
LN thuần từ HĐKD	2.74	1.25	119%	10.3	8.66	18.5%
Lợi nhuận khác	0.19	1.03	-81.7%	0.34	0.88	-61.5%
LN trước thuế	2.93	2.28	28.5%	10.6	9.54	11.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.30	1.73	33.0%	8.40	7.42	13.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.30	1.73	33.0%	8.40	7.42	13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	-15.5	11.9	3.50	8.98	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	7.45	-0.91	-1.72	-4.37	-0.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.79	1.40	-0.27	-6.47	-2.05	15.7
Tiền đầu kỳ	8.61	16.8	10.2	20.9	16.2	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	8.22	-6.63	10.7	-4.69	2.56	2.61
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.01	0.00	0.06	0.22
Tiền cuối kỳ	16.8	10.2	20.9	16.2	18.9	21.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	282	242	16.5%
Tài sản ngắn hạn	226	181	25.0%
Tiền và tương đương tiền	21.7	10.2	113%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	105	78.0	34.5%
Hàng tồn kho	81.5	82.2	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	10.5	72.1%
Tài sản dài hạn	56.1	61.3	-8.5%
Phải thu dài hạn	0.91	0.75	22.1%
Tài sản cố định	50.9	56.8	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.21	0.21	489%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.06	3.54	-13.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	172	21.7%
Nợ ngắn hạn	207	171	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	121	110	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.9	34.4	47.8%
Nợ dài hạn	1.56	1.06	46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.56	1.06	46.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.4	70.6	4.0%
Vốn chủ sở hữu	73.4	70.6	4.0%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

